TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G
T PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 116/2020/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 4 năm 2020
V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G - T PHỐ HÀ NỘI

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Đoàn Thành Nam

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Chấn
2. Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tham gia phiên tòa: Ông Lưu Văn A – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, T phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 585/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/12/2019, về việc: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28/02/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 16/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 01/4/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Thu P**, sinh năm 1993.
ĐKHKTT: Thôn K, xã X, huyện G, T phố Hà Nội.
Hiện ở: Xóm B, xã T, huyện N, T phố Hải Phòng. (Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Sỹ H**, sinh năm 1984.
ĐKHKTT và nơi ở: Thôn K, xã X, huyện G, Hà Nội.
(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện vụ án xin ly hôn đề ngày 01/11/2019, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện G cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị Thu P trình bầy:
Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu P và anh Nguyễn Sỹ H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của hai bên gia đình. Chị P và anh H làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện G, T phố Hà Nội ngày 10/4/2014. Sau khi kết hôn, anh chị về nhà bố mẹ đẻ anh H ở Thôn K, xã X, huyện G, T phố Hà Nội ở chung được một thời gian rất ngắn. Sau

đó chị về Hải Phòng làm việc còn anh H vẫn ở lại Hà Nội làm việc nhưng được một thời gian thì cả 02 vợ chồng cùng vào T phố Hồ Chí Minh làm việc, sau khi anh chị có con chung, khi cháu được 06 tháng thì chị mang con về nhà bố, mẹ đẻ chị ở Hải Phòng và ăn ở, sinh hoạt và làm việc từ. Đến tháng 10/2016 chị làm thủ tục đi xuất khẩu lao động ở Nhật, khi chị làm thủ tục đi xuất khẩu thì gia đình nhà chồng và anh H biết nhưng không ai ngăn cản hay có ý kiến gì. Đến tháng 10/2019 thì chị về nước và ăn ở, sinh hoạt tại Hải Phòng từ thời gian đó cho đến nay.

Qúa trình vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, anh chị phát sinh những mâu thuẫn ngay sau ngày cưới. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm với nhau về nhiều vấn đề của cuộc sống, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, trong tất cả mọi vấn đề anh chị đều không thể thống nhất được với nhau, mỗi người một ý không ai chịu nhường ai, chị mất niềm tin vào anh H. Trong cuộc sống hàng ngày từ những mâu thuẫn nhỏ nhặt cũng xảy ra cãi nhau. Cả hai không còn sự quan tâm tình cảm, mỗi người một kiểu, ai sống như thế nào thì mặc. Đến tháng 10 năm 2016 mâu thuẫn của vợ chồng anh chị thực sự trầm trọng, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, không có một lúc nào yên ấm, hai vợ chồng sống ly thân, cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay. Từ khi anh chị ly thân, cả 02 vợ chồng vẫn không thể nói chuyện được với nhau. Khi mâu thuẫn vợ, chồng sảy ra anh, chị đã được hai bên gia đình khuyên giải và bản thân anh chị đã cố gắng cải thiện cuộc sống vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, anh, chị không thể hàn gắn, đoàn tụ gia đình được nữa. Chị P đề nghị Tòa án nhân dân huyện G xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để chị sớm ổn định cuộc sống và nuôi dạy, chăm sóc con chung.

Về con chung: Chị P xác nhận chị và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh S, sinh ngày 09/8/2014. Cháu T có sức khỏe tốt và phát triển bình thường. Khi chị P và anh H ly thân và qúa trình giải quyết ly hôn thì cháu T đang ở cùng nhà với chị cùng bố mẹ đẻ chị. Trong quá trình giải quyết vụ án thì chị P trình bày có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, nếu được nuôi con chung chị không yêu cầu anh H đóng góp tiền nuôi con chung cho đến khi cháu T trưởng T đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Nếu anh H được Tòa án giải quyết cho nuôi cháu T thì chị sẽ đóng góp 2.000.000 đồng/01 tháng để nuôi con chung là cháu T cho đến khi con chung trưởng T đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Chị P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra chị không còn yêu cầu nào khác, không trình bày nội dung nào khác.

Bị đơn - anh Nguyễn Sỹ H: Không có lời khai tại Tòa vì quá trình giải quyết vụ án, anh H không hợp tác, không nhận bất cứ văn bản tố tụng nào của Tòa án và chưa bao giờ đến Tòa để trình bày quan điểm của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vẫn vắng mặt và không có ý kiến trả lời về việc chị Lê Thị Thu P xin ly hôn.

Đối với vụ án này Toà án không hòa giải được về quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng chăm sóc con chung vì vắng mặt bị đơn. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với con chung của chị P và anh H chưa đủ 07 tuổi nên tòa án không ghi nguyện vọng của con chung khi chị chị P và anh H ly hôn.

Tại phiên tòa ngày hôm nay:

Chị Lê Thị Thu P vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Sỹ H và nội dung các lời khai mà chị đã trình bày tại Tòa án.

Anh Nguyễn Sỹ H vắng mặt không có lý do.

Đại điện viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự thể hiện qua việc vắng mặt tại phiên tòa và quá trình tố tụng giải quyết vụ án không có lý do.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho Chị Lê Thị Thu P được ly hôn với anh Nguyễn Sỹ H.

Về con chung: Xử giao cho chị Lê Thị Thu P được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Minh S, sinh ngày 09/8/2014. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Sỹ H cho đến khi cháu Nguyễn Minh S trưởng T đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Trong vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Sỹ H có Đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện nay đang cư trú tại huyện G, T phố Hà Nội nên căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật

tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện G, T phố Hà Nội.

Bị đơn, anh Nguyễn Sỹ H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không phải vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu P và anh Nguyễn Sỹ H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của hai bên gia đình. Chị P và anh H làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện G, T phố Hà Nội ngày 10/4/2014. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ, chồng chị P, anh H chung sống hoà thuận được được thời gian rất ngắn thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng.

[3]. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ, chồng: Căn cứ vào những lời khai của chị P và các biên bản làm việc của Tòa án với chính quyền địa phương, biên bản làm việc với bố chị P là ông Lê Văn L. Hội đồng xét xử nhận định: Chị Lê Thị Thu P và anh Nguyễn Sỹ H trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh chị phát sinh những mâu thuẫn ngay sau ngày cưới. Nguyên nhân chính của mâu thuẫn vợ chồng là do anh chị bất đồng quan điểm với nhau về nhiều vấn đề của cuộc sống, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, trong tất cả mọi vấn đề anh chị đều không thể thống nhất được với nhau, mỗi người một ý không ai chịu nhường ai, chị mất niềm tin vào anh H. Trong cuộc sống hàng ngày từ những mâu thuẫn nhỏ nhặt cũng xảy ra cãi nhau. Cả hai không còn sự quan tâm tình cảm, mỗi người một kiểu, ai sống như thế nào thì mặc. Đến tháng 10 năm 2016 mâu thuẫn của vợ chồng anh chị thực sự trầm trọng, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, không có một lúc nào yên ấm, hai vợ chồng sống ly thân, cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay. Từ khi anh chị ly thân, cả 02 vợ chồng vẫn không thể nói chuyện được với nhau. Khi mâu thuẫn vợ, chồng sảy ra anh chị đã được hai bên gia đình khuyên giải và bản thân anh chị đã cố gắng cải thiện cuộc sống vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, chúng tôi không thể hàn gắn, đoàn tụ gia đình được nữa. Chị P đề nghị Tòa án nhân dân huyện G xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để chị sớm ổn định cuộc sống và nuôi dạy, chăm sóc con chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh H đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh H đều vắng mặt vì anh H không có nhà. Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa pP nhiều lần đến tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh H đều không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Như vậy, sau khi vợ chồng xẩy ra mâu thuẫn trầm trọng, chị P và anh H đã sống ly thân. Anh H không quan tâm đến chị P và người thân trong gia đình, qua đó thể hiện anh H không có ý thức hàn gắn tình cảm khi vợ chồng xẩy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã không chung sống với nhau được một thời gian rất dài. Quá trình Tòa án giải quyết ly hôn, xét xử Tòa án đã áp dụng các biện pháp để thông báo cho anh H đến Tòa án để tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh H vẫn vắng mặt không đến tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Như vậy, chị P trình bày là vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng và anh chị đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, quy định: *"Vợ chồng phải, tP yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và xã hội"*. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của chị P và anh H không đạt được, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt. Do vậy, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Vì anh H không đến Tòa án, nên căn cứ vào lời khai của chị P và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định chị P và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh S, sinh ngày 09/8/2014. Cháu T có sức khỏe tốt và phát triển bình thường. Khi chị P và anh H ly thân và qúa trình giải quyết ly hôn tại tòa án thì cháu T đang ở cùng nhà với chị cùng bố mẹ đẻ chị. Trong quá trình giải quyết vụ án thì chị P trình bày có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, nếu được nuôi con chung chị không yêu cầu anh H đóng góp tiền nuôi con chung cho đến khi cháu T trưởng T đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Nếu anh H được Tòa án giải quyết cho nuôi cháu T thì chị sẽ đóng góp 2.000.000 đồng/01 tháng để nuôi con chung là cháu T cho đến khi con chung trưởng T đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

[5]. Xét về điều kiện nuôi dưỡng: Anh H tuy không đến Tòa án trình bày quan điểm của mình nhưng qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thì anh H thường xuyên vắng nhà, chưa tìm được công việc gì phù hợp nên chưa có thu nhập hàng tháng và chỗ ở ổn định. Quá trình giải quyết vụ án, xét xử anh H đều vắng mặt tại các buổi làm việc của tòa án và tại phiên tòa nên việc trình bày ý kiến, nguyện vọng về con chung của anh H không có và qua đó cũng thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của anh H chưa tốt.

Đối với chị P đã xuất trình cho Tòa án 01 Hợp đồng lao động ký kết ngày 20/01/2020 với Công ty CPĐT-TM Acó trong hồ sơ thể hiện, chị Lê Thị Thu P là lao động hợp đồng xác định thời hạn và đang làm nhân viên bán hàng tại Hà Nội - Công ty CPĐT-TM Hiệp Bình, có trụ sở tại số 31, đường 15, phường AChánh, quận T, TP. HCM, thể hiện chị có thu nhập bình quân, ổn định khoảng 4.500.000 đồng/01 tháng và được nghỉ một ngày trong tuần; Về chỗ ở: Chị P và con chung của chị và anh H hiện đang ở cùng bố mẹ đẻ chị là ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Tứ tại Xóm B, xã T, huyện N, T phố Hải Phòng. Bố đẻ chị P là ông Lê Văn L (Chủ hộ gia đình) đã có lời khai và đơn trình bày là đồng ý cho chị P và con của chị với anh H được ở lâu dài cùng với gia đình bên ngoại trên nhà đất của ông, bà vì chị P hiện nay là con út trong gia đình, còn chị gái chị P đã đi lấy chồng và ở riêng.

Tất cả trẻ em đều mong muốn sống trong gia đình có đầy đủ cả bố mẹ, khi có sự chăm sóc của bố mẹ thường xuyên, đầy đủ sẽ làm cho các cháu có tâm lý ổn định. Để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung của chị P và anh H và cũng như để đảm bảo quyền lợi của cháu nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con chung là cháu Nguyễn Minh S, sinh ngày 09/8/2014 cho chị P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp tình, hợp lý, đúng với quy định của pháp luật và cũng phù hợp với nguyện vọng của chị P. Chị P không yêu cầu anh H phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, Tòa án đã giải thích pháp

luật cho chị P về việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn nhưng chị P vẫn không yêu cầu anh H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với anh H cho đến khi con chung trưởng T đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

[6]. Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị P phải chịu án phí ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thu P đối với anh Nguyễn Sỹ H. Chị Lê Thị Thu P được ly hôn với anh Nguyễn Sỹ H.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Thu P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Minh S, sinh ngày 09/8/2014. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Sỹ H cho đến khi cháu Nguyễn Minh S trưởng T đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Thu P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị P đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/0004959, ngày 07/12/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện G nay được chuyển T án phí. Chị Lê Thị Thu P không phải nộp thêm tiền án phí

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn - chị Lê Thị Thu P, vắng mặt bị đơn – anh Nguyễn Sỹ H. Báo cho chị P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh H vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Toà án nhân dân TP. Hà Nội
- VKSND huyện G
- T.H.A DS huyện G
- UBND xã X, huyện G;
(Giấy CNKH số 34; Quyển số 01/2014)
- Lưu hồ sơ vụ án; Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thành Nam